

Số: 108/PATC-THPCT

Gò Vấp, ngày 15 tháng 5 năm 2023

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
GIAI ĐOẠN 2023 – 2025

- Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thực hiện công văn số 2063/STC-HCSN ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Sở tài chính về thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính;

- Theo công văn số 17013/UBND-TCKH ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Phòng Tài chính kế hoạch Quận Gò Vấp về việc xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Thông tư 28/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 về ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 11/8/1997 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về thành lập Trường Tiểu học Phan Chu Trinh;

- Căn cứ Quyết định số 908/QĐ - GDĐT ngày 31/8/2022 của Phòng Giáo dục và đào tạo quận Gò Vấp về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính và số lượng người làm việc cho trường Tiểu học Phan Chu Trinh năm học 2022-2023.

Trường Tiểu học Phan Chu Trinh đánh giá việc thực hiện phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2019 - 2022 và xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn từ năm 2023 - 2025 như sau:

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2019 – 2021 VÀ PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ GIAI ĐOẠN TIẾP THEO 2023-2025:

1. Về nhiệm vụ chức năng; tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

1.1 Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:

1.2 Tổ chức bộ máy:

Chỉ tiêu	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số người làm việc được giao	109	103	104	103
Biên chế	96	97	95	94
Hợp đồng 68	13	6	9	9
Số thực tế	92	91	88	87
CBQL	03	03	03	03
Giáo viên	87	84	82	81
Nhân viên biên chế	05	04	03	03
Nhân viên hợp đồng	09	09	09	09
Số học sinh	2742	2713	2.643	2543
- Khối 1	550	561	422	418
- Khối 2	710	719	486	410
- Khối 3	477	488	550	480
- Khối 4	471	477	706	541
- Khối 5	534	538	479	694
Số lớp học	63	63	63	62
- Khối 1	14	11	10	10
- Khối 2	17	14	11	10
- Khối 3	11	17	14	11
- Khối 4	10	11	17	14
- Khối 5	13	10	11	17
Số phòng làm việc, chức năng				

2. Về nhiệm vụ được giao:

2.1 Các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện:

+ Hiệu trưởng: 01 người

- Công việc được giao: Công tác Quản lý trường học, chỉ đạo điều hành nhà trường để thực hiện tốt các nhiệm vụ:

- Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên và học sinh; quản lý tài chính, tài sản của nhà trường theo đúng quy định.

- Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên và nhân viên đúng quy định của Nhà nước.

- + Phó Hiệu trưởng: 02 người
- Công việc được giao: Phụ trách công tác chuyên môn, hồ sơ học sinh, công tác cơ sở vật chất và công tác bán trú của học sinh.
- + Giáo viên: 81 người, công việc được giao: Trực tiếp giảng dạy.
- + Kế toán: 01 người, công việc được giao: Phụ trách công tác tài chính của trường.
- + Y tế: 01 người
- Công việc được giao: Phụ trách công tác Y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CB-GV-CNV và học sinh.
- + Văn thư: 01 người
- Phụ trách công tác văn thư, lưu trữ
- + Thư viện, thiết bị: phụ trách phòng thư viện, sách báo, tạp chí thư viện phục vụ cho công tác giảng dạy.
- + Công nghệ thông tin: quản lý mạng internet, pmis...
- + Tạp vụ: quét dọn, vệ sinh toàn trường, môi trường sạch, đẹp, thoáng mát.
- + Bảo vệ: bảo vệ toàn bộ tài sản nhà trường, tưới cây, chăm sóc cây, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất trong nhà trường, cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

2.2 Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành:

*** Chất lượng giáo dục:**

- Kết quả chuyên môn:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong nhiều năm liên tục.
- Nghiêm chỉnh thực hiện tốt mọi chế độ, chính sách của nhà nước đối với người lao động và học sinh; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Kết quả đạt được:

- Thành tích đạt được: Năm học 2020-2021 được UBND TP.HCM tặng cờ thi đua, từ năm học 2019-2020 đến năm học 2020-2021 đạt tập thể lao động tiên tiến cấp Quận, xuất sắc Thành phố.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước.

- Về mức thu sự nghiệp: Thực hiện các khoản thu sự nghiệp và thu thỏa thuận theo văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh và của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp.

- Về thực hiện chính sách miễn giảm: Đơn vị thực hiện chính sách miễn giảm theo Nghị Quyết số 17/2022-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội Đồng Nhân Dân TP, HCM về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non,

học sinh Phổ thông Công lập, ngoài Công lập và học viên Giáo dục Thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2022-2023.

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhà trường thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho các học sinh đủ điều kiện trong nhà trường.- Các khoản thu sự nghiệp, thu thỏa thuận với phụ huynh học sinh thực hiện theo đúng quy định của nhà nước và các công văn hướng dẫn của cấp trên.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị: Đơn vị có xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ hàng năm trên tinh thần đồng thuận và thống nhất của tập thể để kiểm soát chặt chẽ các khoản thu chi theo qui định. Thực hiện các khoản thu và hoạt động chi tiêu trong nhà trường đảm bảo luật Ngân sách, nguyên tắc tài chính, tiết kiệm và hiệu quả.

**4. Báo cáo thu, chi thường xuyên; nhiệm vụ không thường xuyên:
Các năm trước; năm đầu thời kỳ ổn định phân loại đơn vị.**

(Số liệu theo biểu kèm theo

Tổng chi năm 2023: 28.036.421.702 đồng. Trong đó

Tổng chi thường xuyên năm 2023: 22.184.626.152 đồng

Tổng chi sự nghiệp năm 2023: 5.851.795.550 đồng

5. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

6. Xác định mức độ tự chủ tài chính:

Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2023 - 2025 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Trường tiểu học Phan Chu Trinh quận Gò Vấp xác định mức độ tự chủ tài chính như sau:

- Tổng dự toán thu sự nghiệp năm 2023 : 5.851.795.550 đồng. (1)
- Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2023: 28.036.421.702 đồng (2)
- Số chênh lệch (lấy chi trừ thu) (2)-(1): - 22.184.626.152 đồng

$$\text{Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{5.851.795.55 (1)}{28.036.421.702(2)} \times 100\% = 20,87\%$$

Như vậy, trường Tiểu học Phan Chu Trinh tự xác định thuộc nhóm 3, đạt tỷ lệ 20,87% là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên.

Nơi nhận:

- UBND Quận;
- Phòng TC-KH,
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Thanh H.

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỞNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH

PHƯƠNG ÁN TỰ CHU, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025

STT	Nội dung	Tình hình tài chính trong 03 năm trước liền kề			Dự kiến giai đoạn tiếp theo 2023-2025
		Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	
I	Nguồn thu (A)	4.260.171.920	2.809.847.997	6.137.670.649	5.851.795.550
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đất hàng hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thu hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền, ...)				
1.3	Học phí công lập				
	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết				
3.1	Thu sự nghiệp (Liệt kê chi tiết)	3.538.666.670	1.940.981.622	4.363.391.099	4.580.820.000
	Học phí ban trú	1.338.525.000	773.400.000	1.601.025.000	1.755.000.000
	Phục vụ ban trú	1.338.525.000	773.400.000	1.601.175.000	1.755.000.000
	Phục vụ ăn sáng				
	Phòng trường ngoại ngữ	451.260.000	260.425.000	514.770.000	611.820.000
	Vệ sinh ban trú	178.480.000	103.120.000	213.260.000	234.000.000
	Thiết bị, vật dụng ban trú	227.970.000	750.000	401.400.000	195.000.000
	Thu sự nghiệp khác (Lãi NH, Hoa hồng, BHYT, ...)	3.906.670	29.886.622	31.761.099	30.000.000
3.2	Thu sản xuất kinh doanh dịch vụ (Liệt kê chi tiết)	721.505.250	868.866.375	1.774.279.550	1.270.975.550
	Cần trù	52.000.000	26.250.000	60.000.000	72.000.000
	Hoa hồng trích lại từ thu Anh Văn II, A	60.430.750	38.213.875	57.863.750	6.020.550
	Hoa hồng trích lại từ thu Anh Văn Ismart	13.357.500	22.742.500	108.020.000	171.270.000
	15% trích lại từ nguồn anh văn tích hợp	400.590.000	738.140.000	1.279.578.300	811.620.000
	Hoa hồng Bảo hiểm TN	7.707.000		14.316.000	7.500.000
	Hoa hồng trích lại từ K5 nâng song	58.984.000	43.520.000	88.094.000	91.440.000
	Hoa hồng trích lại từ Tin nhắn điện tử	104.328.000		146.407.500	91.125.000
	Đóng phục	20.000.000		20.000.000	20.000.000
	Thu lao khác	4.108.000			
4	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
II	Chi thường xuyên giao tự chủ để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (B)	21.126.571.525	21.927.744.529	24.886.294.485	28.036.421.702
	Chi từ thường xuyên Ngân sách (Liệt kê chi tiết)	16.994.681.797	19.371.041.146	19.596.908.276	22.184.626.152
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	13.503.124.772	12.997.668.608	11.951.630.319	10.606.000.152
2	Chi hoạt động chuyên môn, hàng hóa, dịch vụ	569.711.984	1.527.886.051	1.911.885.680	1.636.000.000

3	Chi mua sắm sửa chữa nhỏ thường xuyên	413.677.301	182.848.500	134.823.499	400.000.000
4	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				180.000.000
5	Chi Nghị quyết 03	2.508.167.740	4.662.637.987	5.598.568.778	9.356.626.000
	Chi từ nguồn học phí ((Liệt kê chi tiết)				
1	Chi cho người				
2	Chi hoạt động chuyên môn				
3	Chi mua sắm, sửa chữa				
4	Chi nộp NSNN (Nộp thuế)				
	Chi từ nguồn thu sự nghiệp (Liệt kê chi tiết)	3.499.296.294	1.722.031.865	3.630.484.523	4.580.820.000
1	Chi cho người	2.903.177.405	1.522.668.293	3.015.900.298	4.122.738.000
2	Chi hoạt động chuyên môn	395.863.103	127.088.622	524.862.850	274.849.200
3	Chi mua sắm, sửa chữa	200.255.786	72.274.950	89.721.375	183.232.800
4	Chi nộp NSNN (Nộp thuế)				
	Chi từ nguồn thu KDDV (Liệt kê chi tiết)	632.593.434	834.671.518	1.658.901.686	1.270.975.550
1	Chi cho người	581.920.692	554.336.271	1.169.099.243	1.016.780.440
2	Chi hoạt động chuyên môn	10.800.500	85.415.149	117.889.866	76.258.533
3	Chi mua sắm, sửa chữa	18.203.814	74.238.000	187.971.028	50.839.022
4	Chi nộp NSNN (Nộp thuế)	21.668.428	120.682.098	183.941.549	127.097.555
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%	20%	13%	25%	20,87%
IV	Phân phối kết quả tài chính trong năm (chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ: Mục I – Mục II)	16.866.399.605	19.117.896.532	18.748.623.836	22.184.626.152
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	128.624.443	207.551.881	142.162.459	
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	1.824.056.430		682.379.801	
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	1.261.314.997	1.098.055.283	597.082.326	
4	Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
I'	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị				
1	Dưới 01 lần lương				
2	Từ 1 lần đến 2 lần lương	X	X	X	X
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương				
4	Từ trên 3 lần lương				
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (đồng/tháng)	22.041.970	19.956.061	8.325.000	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (đồng/tháng)	20.038.153	18.141.873	7.568.181	
B	Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (Liệt kê chi tiết)	263.103.773	1.189.791.697	907.754.015	933.203.848
1	Hỗ trợ Tết nguyên đán	183.000.000	175.000.000	142.500.000	198.000.000
2	Miễn giảm học phí			700.000	
3	Chi phí học tập	5.300.000	3.200.000	33.300.000	41.490.000
4	Hỗ trợ 02 BV, 02 PV, 01 KT				336.000.000
5	Cấp bù học phí		19.242.630	336.000.000	
6	Sửa chữa trường lớp		817.981.821		
7	Mua sắm				
8	PC GV dạy khuyết tật	74.803.773	174.367.246	395.254.015	557.713.848

Kê toán

Phạm Thị Minh Thủy



15 tháng 5 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hoa